

Tổng hợp ngữ pháp tiếng anh 12(phầnIII)



9. Mệnh đề quan hệ (Relative clause)

A. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ XÁC ĐỊNH:

- Dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước và không thể thiếu vì nếu thiếu thì câu sẽ trở nên không rõ nghĩa.

Ex: I've just met a man. He cheated John last week.

—> I've just met the man *who/that cheated John last week.*

**Nếu thiếu cụm trên chúng ta sẽ không biết người đàn ông đó là ai.*

B. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ KHÔNG XÁC ĐỊNH:

- Dùng đến bổ nghĩa phụ thêm cho danh từ đứng trước nên dù không có nó, câu vẫn vẫn rõ nghĩa. Mệnh đề này thường được ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu “,”.

Ex: Tony Stark, who is the Iron man, is the greatest inventor in Marvel.

* Trong mệnh đề quan hệ không xác định, chúng ta không được dùng “that”.

Ngoài ra mệnh đề quan hệ còn có thể bổ nghĩa cho cả một mệnh đề khác.

Ex: His mother was dead, which was a blow to him.

(Việc mẹ anh ấy chết là một cú sốc với anh ấy).

* Trong trường hợp này, chúng ta chỉ được dùng “which”.

Trong mệnh đề quan hệ :

Who thay thế cho người

Which thay thế cho vật hoặc hiện tượng

That có thể thay thế cả “*Who*” và “*That*” nhưng trong một số trường hợp nêu trên thì không.

Mệnh đề quan hệ sở hữu tính từ WHOSE:

Ex: The man called the police. **His** car was stolen.

=> The man **whose** car was stolen called the police

10. Danh động từ và động từ nguyên mẫu (Gerund and Infinity)

A. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND (V-ING) :

discontinue

finish

recommend

acknowledge

forgive

report
admit
dislike
give up (stop)
resent
advise
dispute
keep
(continue)
resist
allow
dread
keep on
resume
anticipate
permit
mention
risk
appreciate
picture
mind
object to
shirk
avoid
endure
miss
shun
be worth
enjoy
necessitate
suggest
escape
omit

support
celebrate
postpone
tolerate
confess
explain
practice
understand
consider
fancy
prevent
defend
fear
warrant
delay
feel like
recall
detest
feign
recollect

It is no use : không ích gì

It is no good : không ích gì

waste / spend: lãng phí, bỏ ra (thời gian, tiền bạc)

have difficulty / trouble: gặp khó khăn/trở ngại

can't help: không thể không

can't stand / can't bear: không chịu đựng nổi

look forward to: mong chờ, mong đợi

It is (not) worth: đáng / không đáng

keep / keep on: tiếp tục

be busy :bận

be used to / get used to : quen

Ex: I have **finished reading** the book.
(Tôi đã đọc xong quyển sách rồi)

In order to get high scores in the IELTS exam, he **practises listening, speaking , reading and writing** skills everyday.
(để đạt điểm cao trong kì thi IELTS, anh ấy tập kĩ năng nghe, nói ,đọc, viết mỗi ngày)

Ngoài ra, Gerund còn được dùng sau các liên từ (after, before, when, while, since,...) và các giới từ (on, in, at, with, about, from, to, without,...).

Ex: After finishing my dinner, I watched TV.

He left without saying a word

B. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ INFINITY (ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ):

agree

demand

mean

seek

appear

deserve

need

seem

arrange

determine

neglect

ask

elect

offer

strive

attempt

endeavor

pay
struggle
beg
expect
plan
swear
can/can't afford
fail
prepare tend
can/can't wait
get
pretend
threaten
care
grow (up)
profess
turn out
chance
guarantee
promise
venture
choose
hesitate
prove
volunteer
claim
hope
refuse
wait
come
hurry
remain
want

consent
incline
request
wish
dare
learn
resolve
would like
decide
manage

Ex: I **wish to go** home right now.
(Tôi muốn về nhà ngay bây giờ)

He will **agree to pretend to date** with me if I **promise to** do all the home work for him.
(Anh ấy sẽ chấp nhận giả giờ hẹn hò với tôi nếu tôi hứa sẽ làm hết bài tập giúp anh ấy)

Các cấu trúc đi với Infinity :

- **It takes / took + O + thời gian + to-inf** : Ai mất bao nhiêu để làm việc gì

Ex: It takes me 15 minutes to walk from my house to my school.
(Tôi mất 15 phút để đi bộ từ nhà đến trường)

- **It + be + adj + to-inf** : làm ... thì ...

Ex: It is hard to learn by heart the lesson.
(Học thuộc lòng bài học thì khó)

- **S + V / be + too + adj / adv + to-inf** : quá ... để ...

Ex: The coffee is too hot to drink.

Cà phê quá nóng để uống.

- **S + V + adj / adv + enough + to-inf** : Đủ... để...

Ex: I don't run fast enough to catch up with him.

Tôi chạy không đủ nhanh để bắt kịp anh ấy.

- **S + find / think / believe + it + adj + to-inf** : Thấy/ nghĩ/ tin làm ... thì ...

Ex: I find it easy to remember 512 kanji in Look and Learn book.

Tôi thấy nhớ hết 512 từ knji từ sách Look and Learn thì dễ.

C. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND VÀ INFINITY NHƯNG ÍT THAY ĐỔI NGHĨA :

begin

can't bear

can't stand

continue

hate

like

love

prefer

propose

start

Ex I **started writing** / **to write** the report 2 hours ago.

(Tôi bắt đầu viết báo cách đây 2 tiếng)

Let him be, you can **continue introducing** / **to introduce** new products.

(Kệ anh ấy đi, cô có thể tiếp tục giới thiệu sản phẩm mới)

D. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND VÀ INFINITY NHƯNG CÓ NGHĨA KHÁC NHAU :

- **FORGET**

I forgot to pick him up.

(Tôi quên đón anh ấy rồi.)

I forgot picking him up.

(Tôi quên việc đã đón anh ấy)

- **GO ON**

He went on to work on this medical project.

(Anh ấy ngưng rồi tiếp tục làm dự án y học này.)

He went on work on this medical project.

(Anh ấy tiếp tục làm dự án y học này)

- **QUIT**

She quit to work here.

(Cô ấy nghỉ việc chỗ khác để làm ở đây)

She quit working here.

(Cô ấy nghỉ việc ở đây.)

- **REGRET**

I regret not seeing her off.

(Tôi hối hận đã không tiễn cô ấy.)

I regret to tell you that we can't hire you.

(Tôi lấy làm tiếc phải nói rằng bạn không được nhận.)

- **REMEMBER**

She remembered to lock the door.
(Cô ấy quên khóa cửa.)

She remembered locking the door.
(Cô ấy nhớ là đã khóa cửa rồi.)

- **STOP**

I stopped to buy something to drink.
(tôi dừng lại để mua gì đó uống.)

I stopped driving.
(Tôi đã dừng lái xe)

- **TRY**

I tried to open the tape.
(Tôi cố gắng mở van nước)

I tried putting some sugar in the hotspot.
(Tôi thử bỏ miếng đường vào nồi lẩu)

- **NEED**

I need to do my homework now.
(Tôi cần phải làm bài tập ngay bây giờ)
My homework needs done / to be done now.
(Bài tập của tôi cần phải được làm ngay bây giờ)

E. CÁC ĐỘNG TỪ ĐẶC BIỆT :

Allow (Cho phép), Permit (cho phép), Advise (khuyến), Recommend (đề nghị) nếu theo sau là động từ thì động từ sẽ thêm “-ing”, còn nếu là túc từ rồi mới tới động từ thì động từ là “infinity”.

- **Allow / permit/ advise / recommend + O + to-inf**

Ex: They allow me to open a company.
Họ cho phép tôi mở công ty.

- **Allow / permit / advise / recommend + V-ing**

Ex: He recommends going to the dentist's.
Anh ấy đề nghị đến nha sĩ.

Các động từ chỉ giác quan :

hear/ sound/ smell/ taste/feel/ watch/ notice/ see/ listen + O + V-inf

Để diễn tả rằng chúng ta thấy, nghe,... toàn bộ hành động.

Ex: I saw him play soccer yesterday.
Tôi thấy anh ấy chơi đá banh hôm qua(tôi thấy từ lúc anh ấy bắt đầu đến khi anh ấy nghỉ)

hear/ sound/ smell/ taste/feel/ watch/ notice/ see/ listen + O + V-ing

Để diễn tả rằng chúng chỉ thấy, nghe,... hành động lúc nó đang diễn ra.

Ex: I saw him play soccer yesterday.
Tôi thấy anh ấy đang chơi đá banh hôm qua(tôi thấy anh ấy đang chơi, không biết anh ấy bắt đầu hay kết thúc khi nào)

11. Thể bị động (The passive voice)

Công thức cơ bản bắt buộc của thể bị động :

S1 + BE + V3/V-ED + (BY STH/SB)....

Các bước chuyển từ câu chủ động thành câu bị động :

- Xác định S, V, O trong câu chủ động
- Xác định thì của câu.
- Đem O làm chủ ngữ còn S đảo ra sau by.
- Chuyển V chính thành V3-V-ed sau BE

Ex: My father(S) hunted(V) a deer(O).

—> A deer(O) was hunted(V) by my father(S)

I(S) am feeding(V) a rabbit(O).

—> A rabbit(O) is being fed(V) by me(S).

Thể bị động đặc biệt với các động từ chỉ ý kiến: say, think, know, report, believe...

- Chủ động :

People (they) + say (said) + that S2 + V2 + O2

Ex: They say that American was discovered by Columbus.

- Bị động :

It + is / was + said + that S2 + V2 + O2

Ex: It is said that American was discovered by Columbus.

S2 + am/ is/ are or was/ were + said + to-inf / to have + V3

Ex: American is said to have been discovered by Columbus.

12. Cách sử dụng Though, Although, Even though, Despite và In spite of

Tất cả 5 từ trên đều có nghĩa là “**mặc dù**”, tuy nhiên lại có cách dùng khác nhau chia theo 2 nhóm :

A. THOUGH, ALTHOUGH, EVEN THOUGH :

Theo sau THOUGH, ALTHOUGH và EVEN THOUGH là **một mệnh đề**.

Ex: **Though/ although/ even though I studied over night**, I couldn't pass the exam.

(Mặc dù tôi đã học cả đêm nhưng tôi vẫn không đậu)

** Nên nhớ không đặt “but” để nối 2 mệnh đề.*

B. DESPITE VÀ IN SPITE OF :

Khác sau 3 từ trên, theo sau DESPITE VÀ IN SPITE OF là **danh từ hoặc động từ thêm -ing**.

Ex : **Despite/ In spite of her efforts**, she can't quit smoking.

(Mặc dù cô ấy có công gắng nhưng cô ấy vẫn không bỏ thuốc được)

** Nên nhớ không đặt “but” để nối 2 mệnh đề.*

Chúng ta có thể biến đổi một tí để sau DESPITE và IN SPITE OF là mệnh đề bằng cách như sau :

Despite/ In spite of the fact that she has made a lot of efforts, she can't quit smoking.

13. Diễn tả mục đích

Để diễn tả mục đích chúng ta sẽ dùng TO, SO THAT, IN ORDER THAT, SO AS TO và IN ORDER TO, và được chia thành 2 nhóm sau :

A. SO THAT VÀ IN ORDER THAT :

Theo sau 2 từ trên là **một mệnh đề**.

Ex: She has been working hard **so that/ in order that she can save enough**

money to cure her mother's rare disease.

(Cô ấy làm việc chăm chỉ để cô ấy có thể dành dụm đủ tiền chữa căn bệnh hiểm nghèo của mẹ mình)

B. TO , SO AS TO VÀ IN ORDER TO :

Theo sau 3 từ trên là **động từ nguyên mẫu (V-inf)**.

Ex I want to take the IELTS test **to/ in order to/ so as to know how well my English is.**

14. Cách dùng should

Chúng ta dùng “should” khi ta muốn **đưa ra lời khuyên cho ai đó** và “should” thường được dịch là “**nên**”.

Cấu trúc : **S + should (not) + V-inf**

Ex: You should go on diet now.

(Em nên ăn kiêng đi)

You *shouldn't* take a shower right after eating too much.

(Bạn không nên tắm ngay sau khi ăn quá nhiều)

15. Tính từ thái độ (Adjectives of attitude)

A. HÌNH THỨC HIỆN TẠI PHÂN TỪ (-ING):

Để diễn tả cảm giác, suy nghĩ do một việc, sự vật hay một người nào đó đem lại cho người nói.

Ex : The book is thrilling.

(Người nói thấy quyển sách cuốn hút)

B. HÌNH THỨC QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (-ED) :

Diễn tả nhận thức, cảm giác, suy nghĩ của người nói về một việc, sự vật hay một người nào đó.

Ex: I am keen on this movie.
(Tôi thích bộ phim này)

16. Các mẫu câu thông dụng

A. AS IF, AS THOUGH : như thể là

- Nói về điều gì đó không có thật ở hiện tại

... as if / as though S + V(past)...

Ex: It is not winter.

—> The lady dresses as if it were winter.

- Nói về điều gì đó không có thật ở quá khứ

... as if/ as though S + Had V3/V-ed...

Ex: He didn't see a ghost.

—> He looked as though he had seen a ghost.

B. WOULD RATHER : thích , muốn

S + WOULD RATHER THAT + S2 + V2 / ED / WERE ...

Ex: His friends doesn't work in the same department.

—> Henry would rather that his friends worked in the same department

C. THÌ HIỆN TẠI GIẢ ĐỊNH :

S + V + THAT + S + (SHOULD) V-INF ...

Thường đi với các động từ **ORDER, COMMAND (ra lệnh) , REQUEST, ASK (yêu cầu) , DEMAND, REQUIRE (đòi hỏi) , PROPOSE , SUGGEST(đề nghị) , INSIST (khẳng khẳng), URGE (hối thúc)**

Ex: He demanded that he be allowed to meet his lawyer.

IT + BE (Any tense) + ADJECTIVE + THAT + SUBJECT + V-inf

Tính từ thường là **essential, necessary, important, advisable, urgent, imperative.**

Ex: It is necessary that your mother follow the doctor's advice.

D. THỂ SAI KHIẾN (CAUSATIVE FORM) :

GET SOMEONE TO DO STH.

HAVE SOMEONE TO DO STH.

Ex : He got Daisy to move this chair away.

They had me go to the market to buy some food.

GET / HAVE SOMETHING V-ed / V3 BY SOMEONE

Ex : She got her car repaired by Peter.

Why didn't you have your house painted ?

E. NO SOONER ... THAN... & HARDLY ... WHEN : Ngay khi ... thì ...

No sooner + Had + S + V3 + Than + S + past tense

Hardly + Had + S + V3 + When + S + V2

Ex: No sooner had he appointed the post, the new editor fell ill.

Hardly had I solved the problem, I was faced with another.

F. IT WAS NOT UNTIL... THAT S + V2/V-ED...

It was not until + (mốc thời gian) + that S + V2/ed

Cấu trúc ngữ pháp trên có nghĩa là ” **mãi cho tới khi ...**”

Đây là một cấu trúc đặc biệt dành cho tiếng Anh lớp 10, cùng xem qua ví dụ để hiểu hơn nhé.

Ex: It was **not until midnight/ 12 o'clock** that he arrived home.

(Mãi cho đến nửa đêm / 12 giờ thì anh ấy mới về tới nhà)

G. IT IS (HIGH) TIME ... : đến lúc :

IT IS HIGH TIME + (FOR SOMEONE) TO + V

Ex : It is high time to go.

It is high time for them to leave the office.

IT IS HIGH TIME + S + V-ed/V2/were

Ex : We should do something about it now.

—>It is high time we did something about it now.

H. PREFER ... TO ... : thích ... hơn...

S + PREFER + V-ING/NOUN + TO + V-ING/NOUN

Ex: She prefers staying at home to going to market.

They prefer coffee to tea

Hãy kết hợp với 2 series trước với series **tóm tắt ngữ pháp tiếng anh 12** lần này, để ôn tập lại ngữ pháp tiếng Anh toàn diện nhất nhé! Chúc các bạn thi tốt và gặt hái được nhiều thành công!

